|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HCM  **TRƯỜNG THPT NĂNG KHIẾU TDTT H.BC**  **ĐỀ CHÍNH THỨC**  *(Đề kiểm tra có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 - 2024 MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 11**  *Thời gian làm bài: 45 phút  (không kể thời gian phát đề)* |
| Họ và tên: ......................................................... | Số báo danh: …………………………….. |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM** *(4 điểm; gồm có 16 câu hỏi)*

**Câu 1.** Khu vực Đông Nam Á bao gồm

**A.** 10 quốc gia. **B.** 12 quốc gia. **C.** 13 quốc gia. **D.** 11 quốc gia.

**Câu 2.** Thành phố nào dưới đây là siêu đô thị ở Đông Nam Á?

**A.** Hà Nội. **B.** Phnom Penh. **C.** Manila. **D.** Vientiane.

**Câu 3.** Nền nông nghiệp Đông Nam Á là nền nông nghiệp

**A.** hàn đới. **B.** ôn đới. **C.** nhiệt đới. **D.** cận nhiệt.

**Câu 4.** Thị trường chung châu Âu được thiết lập ***không*** có mục đích nào sau đây?

**A.** Tự do lưu thông tiền vốn. **B.** Tự do lưu thông vũ khí hạt nhân.

**C.** Tự do lưu thông hàng hóa. **D.** Tự do lưu thông con người.

**Câu 5.** Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN vào năm

**A.** 1967. **B.** 1997. **C.** 1995. **D.** 1984.

**Câu 6.** Quốc gia nào sau đây nằm giữa châu Âu nhưng hiện nay chưa gia nhập Liên minh châu Âu?

**A.** Na Uy. **B.** Ireland. **C.** Hà Lan. **D.** Thụy Sĩ.

**Câu 7.** Quốc gia nào sau đây nằm ở bộ phận Đông Nam Á hải đảo?

**A.** Singapore. **B.** Cambodia. **C.** Myanmar. **D.** Việt Nam.

**Câu 8.** Liên minh châu Âu ***không*** dẫn đầu thế giới về

**A.** dân số. **B.** viện trợ. **C.** xuất khẩu. **D.** thương mại.

**Câu 9.** Cây trồng truyền thống và quan trọng ở các nước Đông Nam Á là

**A.** lúa nước. **B.** cao su. **C.** hồ tiêu. **D.** cà phê.

**Câu 10.** Khu vực Đông Nam Á có hai nhóm đất chính là

**A.** đất feralit và đất phù sa. **B.** đất phù sa và đất xám hoang mạc.

**C.** đất nâu, xám và đất Podzol. **D.** đất feralit và đất nâu, xám.

**Câu 11.** Ở khu vực Đông Nam Á loại cây công nghiệp được trồng nhiều là

**A.** mía. **B.** thuốc lá. **C.** cà phê. **D.** đậu tương.

**Câu 12.** Năm 2021, quốc gia nào đạt số năm đi học trung bình của người dân từ 25 tuổi trở lên cao nhất khu vực Đông Nam Á?

**A.** Singapore. **B.** Việt Nam. **C.** Thái Lan. **D.** Malaysia.

**Câu 13.** Phần lớn Đông Nam Á lục địa có khí hậu

**A.** cận nhiệt đới. **B.** cận xích đạo.

**C.** nhiệt đới gió mùa. **D.** ôn đới lục địa.

**Câu 14.** Vào năm 2016, nước nào sau đây tiến hành trưng cầu dân ý để rời khỏi Liên minh châu Âu?

**A.** Pháp. **B.** Anh. **C.** Bỉ. **D.** Đức.

**Câu 15.** Năm 2023, Liên minh châu Âu có tất cả bao nhiêu thành viên?

**A.** 26. **B.** 27. **C.** 25. **D.** 28.

**Câu 16.** Đồng tiền chung được Liên minh châu Âu đưa vào sử dụng là

**A.** Ruble. **B.** Euro. **C.** Dollar. **D.** Bảng.

**II. PHẦN TỰ LUẬN** *(6 điểm; gồm có 04 câu hỏi)*

**CÂU 1** **(2,0 điểm):**

Lựa chọn từ khóa thích hợp nhất để điền vào các chỗ còn trống trong đoạn thông tin dưới đây.

**Lợi thế so sánh; khu vực biên giới; nhất thể hóa; EU; 158; liên kết; 27; ASEAN; bên trong ranh giới; lợi ích.**

Liên kết vùng châu Âu chỉ một**…(1)…**của các quốc gia thành viên**…(2)…**mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành một số hoạt động hợp tác,**…(3)…**sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội và văn hoá nhằm thực hiện mục tiêu và**…(4)…**chung của các nước.

Liên kết vùng châu Âu có thể nằm hoàn toàn ở**…(5)…**EU hoặc có một phần nằm bên ngoài ranh giới EU. Năm 2021, EU có khoảng**…(6)…**liên kết vùng. Việc phát triển liên kết vùng châu Âu được chú trọng nhằm tăng cường quá trình liên kết và**…(7)…**ở EU; tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền và người dân ở vùng biên giới cùng nhau thực hiện các dự án chung trong kinh tế, văn hoá, giáo dục, an ninh để tận dụng**…(8)…**của riêng mỗi nước; tăng cường tình đoàn kết giữa nhân dân các nước,…

**CÂU 2** **(1,0 điểm):**

Kể tên tất cả các nước thành viên ASEAN.

**CÂU 3** **(2,0 điểm):**

Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2020** |
| Xuất khẩu | 1 506,0 | 1 682,5 | 1 632,9 | 1 676,3 |
| Nhập khẩu | 1 381,5 | 1 540,0 | 1 696,4 | 1 526,6 |

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015 - 2020. ***(1,5 điểm)***
2. Nhận xét biểu đồ đã vẽ. ***(0,5 điểm)***

**CÂU 4** **(1,0 điểm):**

Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ VÀ CAO SU CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á NĂM 2020**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cà phê** | **Cao su** |
| Indonesia | 762 | 3 037 |
| Thái Lan | 23 | 4 703 |
| Malaysia | 4,2 | 515 |
| Việt Nam | 1 763,5 | 1 226,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021 và FAO, 2022)*

Nhận xét sản lượng cà phê và cao su ở một số nước Đông Nam Á năm 2020.

**------ HẾT ------**